

Triết học của Kant

» Tác giả: **Nguyễn Sa**

Khi Kant bắt đầu giảng dạy tại đại học Königsberg thì triết học Tây phương đang bị chi phối bởi hai trào lưu tư tưởng chính: một bên là những đề án có tính cách quyết đoán (dogmatique) của Leibniz và Wolf, bên kia là những tác phẩm thiên về hoài nghi chủ nghĩa của David Hume.

Những người thuộc phe quyết đoán tin rằng có đủ chứng cứ để chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế, sự bất diệt của linh hồn, tính tự do của con người. Rồi họ suy diễn ra rằng: tin tưởng ở Thượng đế, ta có thể hy vọng sẽ được hưởng một cuộc đời bất diệt đầy hạnh phúc. Kết luận: ta phải cố gắng làm việc tu nhân, tích đức cho thuận với lẽ trời.

Cũng có những người thuộc phe quyết đoán lại chủ trương ngược hẳn lại. Họ cho rằng có thể chứng minh sự vô hữu của Thượng đế - chết là hết - và họ nghĩ rằng ta không có gì để hy vọng ở bên kia cõi đời này. Cho nên tất cả vấn đề là làm thế nào quy định được cho rõ ràng thế nào là hạnh phúc và cách thức đạt tới ra làm sao?

Phe hoài nghi chủ nghĩa cho rằng ta không thể trả lời được câu hỏi có Trời hay không. Ta không thể biết được một chút gì về nguồn gốc và số phận ta. Cho nên ta không nên hy vọng vì tất cả có thể là ảo vọng. Cuộc sống của ta như vậy, ta nên hướng dẫn theo thói lệ, tập quán, rồi được đến đâu hay đến đấy - đó là lời khuyên của một Montaigne. Còn câu hỏi: «ta phải sống ra làm sao?» là một vấn đề nan giải.

Nhận biết rõ hoàn cảnh triết học đương thời (và cũng là hoàn cảnh truyền thống của triết học), Kant đã tóm tắt lại trong một trang sách danh tiếng rằng: những vấn đề triết học thật ra chỉ có ba vấn đề. Thứ nhất: ta biết được những gì? Thứ hai: ta được phép hy vọng gì? Và thứ ba: ta phải làm gì? Vấn đề thứ nhất nhằm sự phê bình những khả năng của tri thức. Vấn đề thứ hai thuộc phạm vi tôn giáo. Và vấn đề sau cùng là một vấn đề luân lý. Những nhà triết học trước Kant đều đặt và thử giải quyết ba vấn đề kể trên theo thứ tự đó: Kant cũng nhận thấy rằng cần thiết phải trả lời ba vấn đề đó. Nhưng cái đặc biệt đầu tiên của nhà triết học Đức là đã không theo thứ tự cổ truyền trong khi thử giải quyết. Kant nghĩ rằng vấn đề luân lý không tùy thuộc vấn đề tôn giáo. «Ta phải làm gì?» không cần phải được diễn dịch ra từ lời giải thích câu hỏi «ta có thể hy vọng được gì?» Và hơn nữa,

chính giải đáp của câu hỏi thuộc phạm vi luân lý sẽ giúp ta giải quyết được vấn đề tôn giáo. Cho nên từ câu hỏi thứ nhất, Kant đã đi thẳng sang vấn đề thứ ba, để lại trở lại vấn đề thứ hai sau cùng.

Đảo lộn những vấn đề không phải Kant muốn phủ nhận trật tự luân lý của những vấn đề đó mà chính vì muốn đem lại cho triết học một nền tảng mới. Ngay từ khi trả lời câu hỏi đầu tiên «ta có thể biết được gì?» trong sách «*Critique de la raison pure spéculative*», Kant đã có cao vọng đưa triết học ra khỏi chỗ bế tắc. Sự suy ngẫm về sách vở của David Hume đã không cho phép Kant chấp nhận biện pháp dễ dàng của chủ trương quyết đoán, Hume đã thức tỉnh Kant khỏi «giấc mơ quyết đoán». Nhưng chấp nhận quan niệm của Hume, Kant nhận thấy rằng không thể được. David Hume không những cho rằng ta không thể biết chắc rằng «có thượng đế hay không», lại còn lên tiếng hồ nghi cả những khoa học như toán pháp và vật lý. Hume bảo rằng: sở dĩ ta tin ở sự thật hiển nhiên của những nguyên lý và những định luật thiên nhiên chỉ là vì thói quen. Kant không thể nhận được những lời chứng minh, những lý luận dễ dàng về sự hiện hữu hay vô hữu của Thượng đế, nhưng ông cũng không đồng ý với phái hoài nghi. Từ đây đường lối triết lý của Kant đã được vạch định. Không đồng ý với hoài nghi chủ nghĩa thì ta phải căn cứ ở những gì để chứng minh rằng có những sự kiện

như khoa học chẳng hạn là chắc chắn, là không đáng hoài nghi. Không chấp nhận lý luận quyết đoán về sự hiện hữu và vô hữu của Thượng đế, ta cần phải vạch rõ *chỗ quyết đoán* của những lý luận đó, sự thất bại của siêu hình học. Sau đó, ta mới giải quyết những vấn đề luân lý và tôn giáo xem «ta phải làm gì?» và «có thể hy vọng gì ở thế giới bên kia?...»

*

Trước hết ta hãy xét xem Kant nghĩ gì về khả năng của tri thức? Ta hãy bắt đầu nhớ lại văn ảnh danh tiếng của Platon. Tri thức của con người Platon cho rằng chỉ là một thứ kiến thức của «ếch ngồi đáy giếng». Kiến thức của con người giống như sự hiểu biết của một kẻ bị giam hãm từ lúc sinh ra trong một hang đá có bốn bề thì ba khép kín. Còn một lỗ hồng qua đó ánh sáng của mặt trời rọi xuống và trên những bức tường đá ta nhìn thấy *bóng* của sự vật. Chỉ có bóng của sự vật thôi vì sự vật ở trên kia, ở bên ngoài hang đá. Phải thoát ra ngoài ta mới biết được, phân biệt được rằng sự vật không giống những bóng đen in trên vách đá một chút nào. Với Kant ta phải nói đến một văn ảnh khác, tuy tương tự nhưng bi đát hơn nhiều. Tù nhân của Platon có thể vượt hang đá ra ngoài để chiêm ngưỡng thực tại, phân biệt thực hư. Kant nghĩ rằng ta bị vĩnh viễn giam cầm. Ta bị giam trong một chiếc tháp kín mít. Ta có thể nhìn ra ngoài nhưng chỉ nhìn qua những khuôn cửa khép chặt bởi một thứ lăng kính có khả năng bóp méo sự vật bên ngoài hay nói khác đi ta chỉ nhận được những hình ảnh giả tạo, méo mó. Hơn nữa, chiếc tháp giam cầm con người đó lại nằm trong lòng chiếc tháp nữa cũng bịt kín bằng những tấm lăng kính có những đặc tính như những tấm lăng kính nói trên. Nhưng Kant đã muốn nói gì qua văn ảnh đó? Kant đã nhận thấy ta biết được sự vật bên ngoài là nhờ tri năng. Tri năng tổng hợp «những chất liệu của trực giác» mà giác quan đem lại cho ta. Nhưng «chất liệu» mà cảm quan đem lại đó vốn phân tán, cần phải được xếp vào một cái dàn, cái khung. Dàn đó là những *hình thức của cảm quan*, những hình thức có sẵn. Ta biết được sự vật ở trong «khung» thời gian và không gian. Đó là hai khái niệm có sẵn ở nơi ta. Nếu là một con ong, cái kiến ta sẽ nhìn thiên nhiên qua những biểu tượng khác, bởi vì loài vật không có như ta một *hình thức của cảm quan*. Hình thức của cảm quan đó chính là những lăng kính bóp méo sự vật bởi vì ta

không thể nhận thẳng sự vật y như nó xuất hiện mà chỉ nhận biết chúng qua một khung không gian, thời gian nào đó của ta. Tri năng của ta bị giam cầm, bị lừa lọc bởi những tấm kính cảm quan. Cần phải tổng hợp cái phân tán, lý luận để xây dựng một hệ thống sự vật thống nhất và mạch lạc. Nhưng biểu tượng về sự vật mà tri năng tác thành được, tổng hợp được sẽ chỉ là một tổng hợp về *hiện tượng* của sự vật, cái vẻ ngoài, cái hiện ra bên ngoài của sự vật mà Platon đã gọi là ảo ảnh. Nên Kant đi đến kết luận rằng ta không thể vượt khỏi được những tấm kính «hình thức của cảm quan»; cố gắng tìm đến cái tuyệt đối, cái ẩn tượng của sự vật, ta sẽ rơi vào một lý luận bất lực một cách phũ phàng. Tất cả những gì ta biết sẽ chỉ là những hiểu biết về hiện tượng của sự vật mà thôi.

Lý thuyết bi đát vô cùng nhưng cũng thật khôn ngoan. Kant tránh được hoài nghi chủ nghĩa. Ông không như họ phủ nhận giá trị của những nguyên lý trên đó khoa học được xây dựng. Bởi lẽ ta có thể biết được, dựng được một *khoa học về hiện tượng*. Và như thế những nguyên lý không phải chỉ là «sản phẩm của thói quen» như Hume đã chủ trương. Đồng thời Kant cũng loại bỏ được những lý luận dễ dàng của phe quyết đoán. Loại bỏ được cái ảo vọng xây dựng được một khoa siêu hình xây dựng trên những chứng minh có tính chất khoa học như toán pháp.

*

Để chứng minh sự tin tưởng đó, nhà triết học Đức đã đưa ta vào những lý luận hết sức phức tạp nhưng cũng rất phong phú.

Trước hết, nhà triết học Đức phân biệt nơi con người ba khả năng để hiểu biết: cảm quan, tri năng và lý trí. Và sự hiểu biết thật sự tất nhiên sẽ đưa ta đến chỗ phê phán chính xác. Nhưng thế nào là phê phán? Kant đã trả lời: phê phán là sự nhận biết của trí tuệ về sự tương quan giữa chủ thể và những thuộc từ. Thí dụ: «Tất cả mọi người đều phải chết». Đó là một lời phê phán quy định chủ thể «người» thuộc về loại thuộc từ «phải

chết». Phê phán như vậy là một lời công nhận đến từ trí tuệ. Nhưng khác với những nhà luận lý học cổ truyền, Kant chia phê phán ra làm ba loại trong khi những nhà luận lý nói trên chỉ nhận thấy có hai. Ba loại phê phán đó là: phê phán phân tách, phê phán tổng hợp, và phê phán *tổng hợp* và *tiên nghiệm*. Từ xưa, phàm đã nói đến phê phán *phân tách* tức là nói đến *tiên nghiệm*. Thí dụ: con bạch mã của vua Henri đệ tứ sắc trắng, nước sông Hồng màu đỏ. Ta chỉ cần *phân tách* khái niệm «con bạch mã của vua Henri

đệ tứ và nước sông Hồng Hà là thu tóm được ngay màu sắc của con ngựa và nước sông». Phê phán phân tách vốn tiên nghiệm và tất yếu. Tất nhiên màu lông của con bạch mã là trắng. Chủ trương ngược lại sẽ rơi vào chỗ vô lý. Ta đã nói đến bạch mã sao lại còn bảo rằng con ngựa không có màu trắng? Tóm lại, ở một lời phê phán phân tách, ta biết ngay sự thật mà *không cần thử thách, thí nghiệm*. Đó là một lời phê phán *tất yếu* bởi vì *tiên nghiệm*. Kinh nghiệm chỉ cho ta biết về sự hiện hữu của một sự kiện chứ không cho ta biết gì về một điều không thể nào không có được.

Phê phán tổng hợp trái lại không thể đến từ chỗ phân tách chủ thể. Thí dụ tôi nói: con ngựa của vua Henri đệ tứ sắc trắng. Phân tách chủ thể «con ngựa của vua Henri đệ tứ», tôi vẫn chưa biết gì về màu sắc của con ngựa. Lời phê phán đó đòi hỏi sự va chạm, kinh nghiệm. Vậy đặc tính của phê phán tổng hợp là: *hậu nghiệm*. Va chạm, kinh nghiệm đem lại cho ta sự hiểu biết lời phê phán. Vậy phê phán tổng hợp sẽ không có tính cách *thiết yếu*: con ngựa của vua Henri đệ tứ không nhất thiết phải trắng. Nhưng ở ngoài hai loại phê phán đó, Kant cho rằng đã khám phá ra một loại phê phán thứ ba: phê phán *tổng hợp* và *tiên nghiệm*. Vừa tổng hợp vừa tiên nghiệm, hai tính chất vốn mâu thuẫn được phối hợp. Thí dụ khi ta nói: con đường thẳng là con đường gần nhất nối liền hai điểm trong không gian. Lời phê phán đó mang hai tính chất:

1- Nó *tất yếu*: đường thẳng nhất định là đường gần nhất

2- Nó *tổng hợp*: phân tách khái niệm đường thẳng ta vẫn chưa biết về sự nó là con đường gần nhất từ một

điểm đến một điểm khác.

Nói khác đi, lời phê phán đó tất yếu vạy *tiên nghiệm*, bởi lẽ những gì hậu nghiệm vốn biến đổi chứ không thể nào tất yếu được. Con ngựa mà ta *sắp* quan sát không nhất thiết mang sắc trắng. Nhưng lời phê phán trên, một đằng thì *tất yếu*, đằng khác lại *tổng hợp*. Và tổng hợp như chúng ta đã biết vốn *hậu nghiệm*. Làm thế nào ta lại có thể phát biểu những lời phê phán vừa *tổng hợp* vừa *tiên nghiệm* như vậy được? Lời giải theo Kant rất giản dị: ta biết một cách tiên nghiệm những sự kiện chính vì ta đã *đem một chút gì của ta vào đó*. Từ điểm nhận định này, Kant đã xây dựng tất cả hệ thống triết học của mình: chứng minh sự thành công chắc chắn của một khoa học về hiện tượng và sự thất bại phũ phàng của siêu hình học.

Chúng ta đã đem một chút gì của ta vào trong biểu tượng của ta về sự vật nên ta mới có thể có được những phê phán vừa tổng hợp, vừa tiên nghiệm.

Về toán pháp chẳng hạn, ta thấy có những phê phán vừa tổng hợp vừa tiên nghiệm liên quan đến *không gian*, thí dụ như lời phê phán về đường thẳng mà ta đã đề cập đến ở trên. Có những phê phán khác liên quan đến *thời gian* chẳng hạn như mệnh đề «thời gian chỉ có một chiều», mệnh đề then chốt của cơ học thuần lý. Ta hãy nhận rõ: ta có thể có những lời phê phán tổng hợp và thuần lý liên quan đến không gian và thời gian. Như thế nghĩa là ta đã đem một chút gì của ta vào sự nhận định đó, ta đã có một *kinh nghiệm tiên nghiệm* về thời gian và không gian trong biểu tượng mà ta có về sự vật.

Không gian và thời gian theo Kant không phải là thực tại mà chỉ là những hình thể ta dùng để nhận định những chất liệu của cảm quan. Không gian và thời gian là những tấm lăng kính bóp méo sự vật. Cảm quan ta chỉ có thể nhận biết sự vật qua bức tường vô hình đó mà không thể vượt qua được.

Trong vật lý ta cũng có những lời phê phán tổng hợp và tiên

nghiệm. Kant phân ra làm bốn loại: «công lý của trực giác, tiên đoán của sự nhận định, tương xứng của kinh nghiệm, định đề của tư tưởng... » Nguyên lý về sự cần do «không có gì xảy ra trong thiên nhiên mà không có cần do» là một thí dụ. Nguyên lý đó chi phối tất cả vật lý học cho nên ta phải nhận định rằng có thể có một vật lý học chắc thực như toán học.

Ta hãy đi sâu hơn chút nữa vào chi tiết của triết học Kant. Ta nhớ rằng: có những chất liệu của sự hiểu biết đến từ cảm quan. Chất liệu đó bị đóng khung vào trong những *hình thể* có sẵn là những *hình thức của cảm quan*: thời gian và không gian. Hình thức đó ví như những tấm kính bóp méo sự vật của chiếc tháp kẻ trên. Tri năng ta bị giam cầm trong tháp, nhận biết sự vật qua những lăng kính «hình thức cảm quan». Thế tại sao ta lại xây được một khoa học về hiện tượng? Chính vì ta đã đóng những chất liệu đến từ cảm quan vào trong khung «hình thức cảm quan», và những hiện tượng mà ta nhận biết là những sự kiện *chỉ hiện* ra với con người không thể khác đi được khi ta vẫn có những «hình thức cảm quan» đó, nên một khoa học về hiện tượng là điều có thể. Những chất liệu đó phân tán, hỗn độn thì đã có tri năng dàn xếp. Biểu tượng về sự vật của ý thức ta là kết quả của một cuộc tổng hợp bởi tri năng. Tri năng phê phán và hành động chính là hành động tổng hợp, thu gọn những sự kiện phân tán về một môi thống nhất. Ta có thể phê phán thiên về: 1) lượng - 2) phẩm - 3) tương quan - 4) hình thái dạng thức. Nói khác đi, tri năng được sự giúp sức của *phạm trù* trong hành động phê phán. Thí dụ khi ta nói: tất cả mọi người đều phải chết. Tri năng sẽ không thể phê phán *tất cả mọi người* nếu không có sẵn một khái niệm về *toàn thể*. Tri năng không thể công nhận sự *sẽ chết* của con người là *đúng* nếu không có một khái niệm về *thực tại*. Mệnh đề sẽ không được kể là một sự kiện nếu tri năng không có khái niệm *hiện hữu*.

Tri năng như vậy theo Kant đã được phụ lực bởi 12 phạm trù gồm trong bốn loại: lượng, phẩm, tương quan hình thái dạng thức. Tri năng ngồi trong tháp nhìn những hình ảnh méo mó, phân tán nhưng cũng có những ống kính khác, nếu không đủ sức giúp nó nhận ra cái ẩn tượng của hiện tượng thì cũng tổng hợp được chắt

liệu phân tán đó.

Thế tại sao những chất liệu vốn *hậu nghiệm* đến nhờ cảm quan và những *phạm trù* của tri năng vốn *tiên nghiệm* lại phù hợp với nhau? Động cơ gì đã thúc đẩy sự ăn khớp đó? Kant bảo: Tri năng ta chỉ nhận biết được sự vật ở trong khuôn khổ của những định luật hết sức tổng quát, đó là những nguyên lý của tri năng. Thí dụ ta sẽ không biết gì về một vật nếu nó không có phẩm, lượng, không liên quan với vật khác bởi một tương quan nhân quả định rõ trước sau. Đó là những điều kiện để tôi có thể biết về sự vật được. Và nếu tôi biết thì chính là sự vật có những tính chất đó để có thể *được biết*. Nhiều người sau Kant còn đi xa đến chỗ chủ trương rằng không có hiện tượng nào xuất hiện ra trước trí tuệ con người được, nếu không ở trong khuôn khổ định luật giúp ta biết rõ hiện tượng đó, cũng như giúp ta tiên đoán và sử dụng hiện tượng. Kant không đi đến đó nhưng ông đã nói rõ rệt: ta biết được sự vật (hiện tượng), vì hiện tượng có tính chất *biết được*. Kết quả lạc quan là ta có thể xây dựng một khoa học về hiện tượng trên những hệ thống công lý của tri năng. Thuyết hoài nghi bị loại bỏ.

Nhưng tại sao trong khi tin tưởng được ở khoa học về hiện tượng thì siêu hình học lại đang bị gạt sang một bên?

II - SỰ THẤT BẠI CỦA SIÊU HÌNH HỌC

Con người bởi có lý trí nên không chịu dừng bước trước những hiểu biết nửa chừng. Cảm quan được giúp sức bởi những *thể tiên nghiệm* (formes a priori) và bởi những *phạm trù* của tri năng (catégories de l'entendement) đã đem lại cho con người những hiểu biết về *hiện tượng*. Khoa học vốn là một khoa học về hiện tượng nên cũng nhờ thế mà thành công. Nhưng lý trí con người không muốn dừng bước trước những sự hiểu biết về hiện tượng đó. Ta đã biết về cái hiện tượng, cái *vẻ ngoài* của sự vật đó, nên ta khao khát muốn biết cái *bề trong*, cái *ẩn tượng* (noumène) của sự vật ra sao. Thống nhất được toàn thể kiến thức, vén được bức màn che dấu cá

tuyệt đối, đó là những nguyện vọng của lý trí. Nhưng những bề trong, những ẩn tượng mà lý trí muốn đạt tới đó là gì? Đã nhờ tri năng, cảm quan mà con người biết được tương quan giữa các hiện tượng trong vũ trụ, con người còn muốn biết cái lý do sâu xa của vũ trụ, của cõi đời. Biết được cuộc sống là cái vẻ ngoài của con người, ta lại muốn biết về linh hồn, cái lý do sâu xa của cuộc sống đó. Biết rằng mỗi sự kiện đều có một căn do, ta muốn tìm đến cái căn do nguyên thủy có khả năng chi phối, phát sinh ra mọi căn do nhỏ bé khác, đó là Thượng đế. Tìm hiểu về linh hồn, về vũ trụ, về Thượng đế là những mục tiêu cốt yếu của lý trí.

Nhưng trước những mục tiêu đó, lý trí phải thúc thủ, bó tay bởi vì không có một phương tiện nào để đạt tới. Triết học cổ điển đã thử thách nhiều lần. Siêu hình học đã nhiều lần được dựng lên. Nhưng tất cả đều đưa đến chỗ suy sụp. Tri năng có những nguyên lý giúp ta biết được hiện tượng. Nhưng siêu hình học cổ truyền đã lấy những nguyên lý của tri năng làm nguyên lý cho lý trí. Siêu hình học lý luận về những sự kiện ở ngoài lĩnh vực thấu triết được bởi cảm quan. Như thế, cũng như tri năng đã lý luận về những hiện tượng, lý luận về những điều vô hình bằng cách suy diễn từ chỗ hữu hình đến chỗ vô hình. Mà thật ra nguyên lý của tri năng không có một giá trị gì ngoài thế giới của hiện tượng. Vì thế nên tất cả chỉ là một biện chứng hão huyền.

*

Trong thế giới hiện tượng chẳng hạn, ta thấy rằng mỗi sự kiện thường có những đặc tính của những hiện tượng đó. Những thuộc tính có thể biến đổi, khác nhau nhưng sự kiện vẫn là một. Lý trí căn cứ vào sự nhận định đó để chứng minh tính chất đơn thuần của linh hồn. Triết học cổ điển chủ trương rằng linh hồn vốn đơn giản, duy nhất, bất khả phân và bất tử. Để chứng minh những đặc tính đó của linh hồn, siêu hình học đã căn cứ trên những lý luận lỏng lẻo. Họ lý luận bằng cách: *lấy điều ta tưởng rằng thật làm sự thật*. Tôi nhận thấy tôi chỉ là tôi mặc dầu quan niệm, tính tình tôi có khác đi ít nhiều theo sự biến đổi của thời gian. Tôi thấy rằng tôi chỉ là tôi, chỉ là một, vậy tôi vốn có *bản chất đơn thuần*; cũng vậy, tôi thấy rằng tôi bất khả phân, không thể bị hủy diệt được, vậy tôi kết luận: tôi có một bản chất bất khả phân, bất diệt.

Nhưng siêu hình học cổ điển đã sai lầm. Bởi vì tôi thấy rằng tôi vẫn là tôi qua những biến đổi của thời gian tôi cũng chưa đủ quyền, đủ lý để kết luận rằng tôi vẫn có một bản chất đơn thuần. Điều tôi nhận thấy, tôi cứ cứ vào đâu mà quả quyết rằng đó là chân lý. Tôi chẳng nhận thấy rằng trái đất bất động đó hay sao? Thế sao tôi vẫn không được kết luận rằng trái đất quả nhiên là bất động? Vì vậy, mặc dầu tôi thấy rằng tôi đơn thuần bất khả phân, bất diệt, tôi cũng không được kết luận rằng tôi quả nhiên là có một bản chất đơn thuần, bất khả phân và bất diệt. Căn cứ vào những tính chất hiện ra ở cái vẻ ngoài để kết luận về bản chất sâu xa là một việc sai lầm:

Suy từ mối tương quan giữa chủ thể và thuộc tính (sujet et les attributs), của những sự kiện thuộc thế giới hiện tượng đến linh hồn, một ẩn tượng, và đặc tính của linh hồn là sự suy diễn sai lầm thứ nhất.

Sự suy diễn sai lầm thứ hai là suy từ nguyên lý nhân quả phổ quát trong thế giới hiện tượng đến bản chất sâu xa của vũ trụ, cõi đời [1]

Sự suy diễn thứ ba liên quan đến vấn đề Thượng đế. Để chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế, lý trí thường căn cứ trên ba chứng có: vũ trụ chứng (preuve cosmologique), cứu cánh chứng (preuve téléologique) và thực thể chứng (preuve ontologique). Nhưng Kant nhận thấy rằng hai chứng có đầu tiên lại được xây dựng dựa trên chứng có thứ ba. Nếu thực thể chứng vững vàng thì cả ba đều đứng vững. Ngược lại, nếu thực thể chứng sai lầm thì tất cả đều sụp đổ.

Vũ trụ chứng dựa vào thực thể chứng, đó là một điều rõ rệt. Vũ trụ chứng vạch cho ta biết rằng Trời sinh ra vũ trụ, bởi vì mọi vật hiện hữu đều có một căn do sinh ra nó, vậy căn do của vũ trụ chỉ có thể là Thượng đế. Nhưng Kant hỏi: thí dụ ta tin rằng vũ trụ có một căn do sinh ra nó, ta cũng chưa được kết luận ngay rằng đó là Thượng đế. Bởi vì, như vậy ta đã gián tiếp bảo rằng Thượng đế là một đấng vạn năng có quyền *tạo hóa* và *tự*

tạo nên tất hữu. Vũ trụ chúng mới vạch ra một điều: vũ trụ có một căn do chứ chưa chứng minh được sự hiện hữu của Thượng đế. Chúng mình được ý kiến Thượng đế có tài tạo hóa và tự tạo nên tất hữu là điều mà thực thể chúng muốn vạch ra. Nên vũ trụ chúng phải tùy thuộc vào chứng cứ sau này vậy.

Cứu cánh chúng cũng rơi vào khuyết điểm đó. Chứng cứ đó cho rằng: một sự kiện được tạo thành vì một cứu cánh nào đó, tức là phải có một người thợ khôn khéo làm việc tạo thành đó. Và vũ trụ ta thấy rằng như được tạo thành nhằm một cứu cánh nào đó. Vậy tất nhiên phải có một người thợ khéo. Đó là Tạo hóa, Thượng đế. Nhưng nhiều câu hỏi được đặt ra: có thật chắc chắn rằng vũ trụ được tạo thành nhằm một cứu cánh nào đó không? Và nếu có thì có thật chắc chắn rằng người thợ khéo đó phải là Thượng đế hay không? Và khi ta nói rằng có một người thợ khéo tạo nên vũ trụ để hướng nó về một cứu cánh nào đó, ta đã đưa vào một ý kiến: chỉ có một đấng hoàn toàn mới tổ chức được vũ trụ và tự tạo nên tất hữu. Như vậy, cũng lại căn cứ trên thực thể chúng rồi.

Nhưng giá trị của thực thể chứng rằng sao? Kant trả lời: không có giá trị gì cả.

Chúng có đó vạch ra rằng: Thượng đế là một đấng vạn năng, hoàn toàn. Mà sự hiện hữu là một điều hoàn hảo. Thượng đế toàn thiện, toàn mỹ, vạn năng, vậy phải có hiện- hữu-tính. Ất phải có Thượng đế, cũng như những tính chất của tam giác đã nằm trong khái niệm tam giác. Nhưng hiện hữu, Kant bảo rằng không phải là một sự kiện toàn. Một người điêu khắc hình dung một bức tượng. Hình dung từng chi tiết, không thiếu sót một tí gì. Hình dung đó là một hình ảnh tuyệt đẹp. Khi bức tượng được tạo thành, nó có đẹp hơn hình ảnh bức tượng trong đầu nhà điêu khắc hay không? Tất nhiên là không. Vậy thì sự hiện hữu của bức tượng làm cho nó hoàn toàn hơn hay kém cũng không sinh ra tính chất hoàn toàn. Cũng vậy, ta không thể bảo rằng Thượng đế hoàn toàn, vậy có Thượng đế vì hiện hữu là một sự hoàn toàn.

*

Như vậy, siêu hình học không thể là một khoa học. Những chủ trương cho rằng ta có thể biết một cách khoa học bản thể sâu xa của con người, bản chất sâu xa của vũ trụ, và chứng minh được về sự hiện hữu của Thượng đế như những chứng minh toán học đều được xây dựng trên ảo tưởng. Ảo tưởng về giá trị của phương pháp và lý luận siêu hình. Cái tuyệt đối ở ngoài phạm vi hiểu biết của ta. Những thể tiên nghiệm của cảm quan và những nguyên lý của tri năng giúp ta biết được một cách chắc chắn, khoa học những hiện tượng bởi vì hiện tượng vốn *biết được*, có đưa điều kiện để biết được. Nhưng nếu vượt ra ngoài biên giới của hiện tượng, đi sâu vào thế giới của bóng tối của ẩn tượng, những hình thể, những nguyên lý đó sẽ hoàn toàn thất bại.

Giải đáp cho câu hỏi đầu tiên «ta biết được gì» của Kant thật là rành mạch, rõ ràng. Ta xây dựng được một lâu đài toán học nhờ những phê phán tổng hợp và tiên nghiệm, những thể tiên nghiệm của cảm quan. Ta biết được một khoa vật lý cũng nhờ những thể tiên nghiệm đó và cũng nhờ những nguyên lý của tri năng. Đó là những kiến thức chắc chắn - nhìn vào kết quả ta thấy không thể rơi vào hoài nghi chủ nghĩa được. Nhưng ta cũng không được quên rằng tuyệt đối, ẩn tượng ở ngoài phạm vi hiểu biết của ta. Ta không có đủ lý luận, kinh nghiệm hay một phương tiện nào giúp ta đạt tới cả. Muốn thành thật, ta phải nhận rằng ta chưa biết gì cả.

*

Không biết gì về những điều tuyệt đối, con người có vì thế mà trở nên bơ vơ, lạc lõng hay không? Kant trả lời: không. Không *biết* một cách khoa học những vấn đề siêu hình, ta vẫn được quyền *tín ngưỡng*. Thế giới hiện tượng ta biết được, và ta biết rằng hiện tượng bị chi phối bởi định luật, bởi quy luật chặt chẽ của quy định thuyết (déterminisme). Nhưng, ở thế giới ẩn tượng những định luật đó sẽ vô hiệu. Ta có thể không bị chi phối bởi định luật nào cả. Tự do của ta được bảo vệ tuyệt đối. Không chứng minh một cách khoa học được những vấn đề siêu hình, ta có quyền chọn lựa, có quyền tin tưởng. Có những tin tưởng có xây dựng và đáng

được truyền giảng hơn những tin tưởng khác. Cũng vì thế, trong những sách vở về luân lý học và tôn giáo của Kant, nhà triết học Đức đã nói lên tính cách khả kính của những bổn phận đạo đức và sự hiện hữu cần thiết của Trời [2].

NGUYỄN SA

[1] Sự suy diễn thứ hai cũng như những quan niệm luân lý, tôn giáo của Kant, chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

[2] Xem chú thích trên.